

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH KHÁNH HOÀ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: *4019*/UBND-KT

Khánh Hoà, ngày *23* tháng 4 năm 2020

V/v kết quả phân định các xã, thôn vùng dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025.

Kính gửi: Ủy ban Dân tộc.

Thực hiện Công văn số 342/UBND-CSĐT ngày 23/3/2020 của Ủy ban Dân tộc về việc phân định các xã, thôn vùng dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển giai đoạn 2021 - 2025;

Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hoà báo cáo kết quả xác định xã, thôn thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi và phân định xã, thôn theo trình độ phát triển trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa, giai đoạn 2021 - 2025 như sau:

**1. Xác định xã, thôn thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi**

- Số xã thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi: 28 xã;
- Số thôn thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi: 07 thôn.

**2. Xác định xã khu vực III, khu vực II, khu vực I**

- Số xã thuộc khu vực III: 19 xã;
- Số xã thuộc khu vực II: 04 xã;
- Số xã thuộc khu vực I: 05 xã.

**3. Xác định thôn đặc biệt khó khăn**

- Số thôn đặc biệt khó khăn: 13 thôn.

*(Chi tiết tại phụ lục số 01, 02, 03 gửi kèm theo)*

**4. Đánh giá biến động so với giai đoạn 2016 - 2020**

So sánh kết quả xác định với Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 28/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực II, khu vực II, khu vực I thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016 - 2020, kết quả như sau:

- Số xã vùng dân tộc thiểu số và miền núi là 28 xã, giảm 23 xã.

Lý do: tiêu chí xác định xã vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025 quy định tỷ lệ số hộ là người dân tộc thiểu số trong xã phải từ 15% trở lên, giai đoạn 2016 - 2020 không có quy định này.

- Số xã khu vực III tăng 03 xã, số xã khu vực II giảm 25 xã, số xã khu vực I giảm 01 xã.



Lý do: tiêu chí xác định xã khu vực III, khu vực II, khu vực I của giai đoạn 2021 - 2025 quy định khác so với tiêu chí giai đoạn 2016 - 2020.

- Số thôn đặc biệt khó khăn giảm 52 thôn.

Lý do: tiêu chí xác định thôn đặc biệt khó khăn giai đoạn 2021 - 2025 quy định khác so với tiêu chí giai đoạn 2016 - 2020 và không xác định thôn đặc biệt khó khăn đối với xã được xác định là xã khu vực III.

Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa kính báo cáo./.

**Nơi nhận:**

- Ủy ban Dân tộc;
- Ban Dân tộc tỉnh;
- Lưu: VT, HB, TLe.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Đức Tài

**Biểu số 01**

**DANH SÁCH CÁC XÃ VÙNG DÂN TỘC VÀ MIỀN NÚI PHÂN ĐỊNH THEO TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN**

(Kèm theo Công văn số 4049 /UBND-KT ngày 27 tháng 4 năm 2020 của UBND tỉnh Khánh Hoà)

TT	Đơn vị	Tổng số xã	Tổng số thôn	Hộ			Nghèo				Các điều kiện kèm theo				Dự kiến khu vực	Ghi chú
				Tổng số hộ	Số hộ DTTS	Tỷ lệ (%)	Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ (%)	Số hộ nghèo DTTS	Tỷ lệ (%)	ĐK1	ĐK2	ĐK3	ĐK4		
	<b>TOÀN TỈNH</b>	<b>28</b>	<b>99</b>	<b>27.861</b>	<b>16.105</b>	<b>57,80</b>	<b>6.180</b>	<b>22,18</b>	<b>5.801</b>	<b>93,87</b>						
<b>I</b>	<b>Huyện Khánh Vĩnh</b>	<b>13</b>	<b>37</b>	<b>9.364</b>	<b>6.916</b>	<b>73,86</b>	<b>3.185</b>	<b>34,01</b>	<b>3.099</b>	<b>97,30</b>						
1	Thị trấn Khánh Vĩnh		6	1.147	395	34,44	130	11,33	123	94,62					II	Thị trấn
2	Xã Khánh Thành		2	480	429	89,38	229	47,71	228	99,56					III	
3	Xã Khánh Phú		4	846	717	84,75	347	41,02	347	100,00					III	
4	Xã Cầu Bà		2	625	614	98,24	379	60,64	379	100,00					III	
5	Xã Liên Sang		2	443	400	90,29	213	48,08	213	100,00					III	
6	Xã Giang Ly		2	353	339	96,03	182	51,56	182	100,00					III	
7	Xã Sơn Thái		2	485	443	91,34	262	54,02	260	99,24					III	
8	Xã Khánh Thượng		3	573	545	95,11	296	51,66	295	99,66					III	
9	Xã Khánh Nam		2	582	457	78,52	175	30,07	172	98,29					III	
10	Xã Khánh Trung		3	827	642	77,63	264	31,92	241	91,29					III	
11	Xã Khánh Bình		3	1.148	782	68,12	233	20,30	227	97,42					III	
12	Xã Khánh Đông		3	933	305	32,69	135	14,47	94	69,63					II	
13	Xã Khánh Hiệp		3	922	848	91,97	340	36,88	338	99,41					III	
<b>II</b>	<b>Huyện Khánh Sơn</b>	<b>8</b>	<b>31</b>	<b>6.968</b>	<b>4.951</b>	<b>71,05</b>	<b>2.320</b>	<b>33,30</b>	<b>2.208</b>	<b>95,17</b>						
1	Thị trấn Tô Hạp		5	1.310	608	46,41	302	23,05	242	80,13					II	Thị trấn
2	Xã Thành Sơn		4	744	652	87,63	433	58,20	429	99,08					III	

TT	Đơn vị	Tổng số xã	Tổng số thôn	Hộ			Nghèo				Các điều kiện kèm theo				Dự kiến khu vực	Ghi chú
				Tổng số hộ	Số hộ DTTS	Tỷ lệ (%)	Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ (%)	Số hộ nghèo DTTS	Tỷ lệ (%)	ĐK1	ĐK2	ĐK3	ĐK4		
3	Xã Sơn Lâm		4	875	487	55,66	298	34,06	280	93,96					III	
4	Xã Sơn Bình		4	954	727	76,21	247	25,89	246	99,60					III	
5	Xã Sơn Hiệp		4	552	450	81,52	203	36,78	201	99,01					III	
6	Xã Sơn Trung		3	801	503	62,80	180	22,47	163	90,56					III	
7	Xã Ba Cùm Bắc		4	1.284	1.129	87,93	418	32,55	409	97,85					III	
8	Xã Ba Cùm Nam		3	448	395	88,17	239	53,35	238	99,58					III	
<b>III</b>	<b>Huyện Cam Lâm</b>	<b>3</b>	<b>13</b>	<b>5.041</b>	<b>1.229</b>	<b>24,38</b>	<b>337</b>	<b>6,69</b>	<b>228</b>	<b>67,66</b>						
1	Xã Sơn Tân		2	284	270	95,07	77	27,11	75	97,40					III	
2	Xã Cam Phước Tây		4	1.847	351	19,00	162	8,77	83	51,23					I	
3	Xã Suối Cát		7	2.910	608	20,89	98	3,37	70	71,43					I	
<b>IV</b>	<b>Thị xã Ninh Hòa</b>	<b>2</b>	<b>7</b>	<b>1.420</b>	<b>791</b>	<b>55,70</b>	<b>191</b>	<b>13,45</b>	<b>160</b>	<b>83,77</b>						
1	Xã Ninh Tây		7	1.420	791	55,70	191	13,45	160	83,77					II	
2	Xã Ninh Tân		4	839	138	16,45	48	5,72	26	54,17					I	
<b>V</b>	<b>Thành phố Cam Ranh</b>	<b>2</b>	<b>11</b>	<b>5.068</b>	<b>2.218</b>		<b>147</b>		<b>106</b>							
1	Xã Cam Thịnh Tây		4	1.430	1.413	98,81	89	6,22	88	98,88					I	
2	Xã Cam Phước Đông		7	3.638	805	22,13	58	1,59	18	31,03					I	



Biểu số 02

**DANH SÁCH CÁC THÔN VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI**

(Kèm theo Công văn số 1239 /UBND-KT ngày 23 tháng 4 năm 2020 của UBND tỉnh Khánh Hoà)

TT	Tên tỉnh, huyện, xã	Tổng số xã	Tổng số thôn	Hộ			Nghèo				Ghi chú
				Tổng số hộ	Số hộ DTTS	Tỷ lệ (%)	Số hộ nghèo	Tỷ lệ (%)	Số hộ nghèo DTTS	Tỷ lệ (%)	
	<b>TOÀN TỈNH</b>	<b>7</b>	<b>7</b>	<b>2.492</b>	<b>585</b>	<b>-</b>	<b>228</b>	<b>-</b>	<b>144</b>	<b>-</b>	
<b>I</b>	<b>Huyện Khánh Vĩnh</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>168</b>	<b>32</b>		<b>7</b>		<b>6</b>		
1	Xã Sông Cầu		1	168	32	19,05	7	4,17	6	85,71	NTM
	Thôn Tây Nam			168	32	19,05	7	4,17	6	85,71	
<b>II</b>	<b>Huyện Cam Lâm</b>	<b>3</b>	<b>3</b>	<b>1.712</b>	<b>294</b>		<b>69</b>		<b>44</b>		
1	Xã Suối Tân		1	809	158		20		11		
	Thôn Đồng Cau			809	158	19,53	20	2,47	11	55,00	
2	Xã Cam Tân		1	552	83		33		23		
	Thôn Phú Bình 2			552	83	15,04	33	5,98	23	69,70	
3	Xã Cam Hoà		1	351	53		16		10		
	Thôn Lập Định 3			351	53	15,10	16	4,56	10	62,50	
<b>III</b>	<b>Huyện Diên Khánh</b>	<b>2</b>	<b>2</b>	<b>304</b>	<b>153</b>		<b>79</b>		<b>73</b>		
1	Xã Diên Tân		1	227	76		41		35		
	Thôn Đá Mài			227	76	33,48	41	18,06	35	85,37	
2	Xã Suối Tiên		1	77	77		38		38		NTM
	Thôn Lỗ Gia			77	77	100,00	38	49,35	38	100,00	
<b>IV</b>	<b>Thành phố Cam Ranh</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>308</b>	<b>106</b>		<b>73</b>		<b>21</b>		
1	Phường Cam Phúc Nam		1	308	106		73		21		
	Tổ dân phố Phúc Sơn			308	106	34,42	73	23,70	21	28,77	



## DANH SÁCH CÁC THÔN ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI

(Kèm theo Công văn số 4044 /UBND-KT ngày 27 tháng 4 năm 2020 của UBND tỉnh Khánh Hòa)

TT	Tên tỉnh, huyện, xã	Tổng số xã	Tổng số thôn	Hộ			Nghèo				Các điều kiện kèm theo				Dự kiến khu vực của xã
				Tổng số hộ	Số hộ DTTS	Tỷ lệ (%)	Số hộ nghèo	Tỷ lệ (%)	Số hộ nghèo DTTS	Tỷ lệ (%)	ĐK1	ĐK2	ĐK3	ĐK4	
	<b>TOÀN TỈNH</b>	<b>9</b>	<b>13</b>	<b>2.855</b>	<b>1.978</b>	<b>-</b>	<b>783</b>	<b>-</b>	<b>696</b>	<b>-</b>					
<b>I</b>	<b>Huyện Khánh Vĩnh</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>843</b>	<b>484</b>		<b>194</b>		<b>173</b>						
1	Thị trấn Khánh Vĩnh		2	415	262		111		104						II
	Tổ dân phố số 3			245	176	71,84	85	34,69	84	98,82					
	Tổ dân phố số 5			170	86	50,59	26	15,29	20	76,92					
2	Xã Khánh Đông		1	428	222		83		69						II
	Thôn Suối Thơm			428	222	51,87	83	19,39	69	83,13					
<b>II</b>	<b>Huyện Khánh Sơn</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>514</b>	<b>430</b>		<b>205</b>		<b>202</b>						
1	Thị trấn Tô Hạp		2	514	430		205		202						II
	Thôn Tà Lương			360	320	88,89	140	38,89	139	99,29					
	Thôn Dốc gạo			154	110	71,43	65	42,21	63	96,92					
<b>III</b>	<b>Huyện Cam Lâm</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>322</b>	<b>322</b>		<b>83</b>		<b>83</b>						
1	Xã Cam Phước Tây		1	322	322		83		83						I
	Thôn Văn Sơn			322	322	100,00	83	25,78	83	100,00	X				
<b>IV</b>	<b>Huyện Diên Khánh</b>	<b>2</b>	<b>2</b>	<b>304</b>	<b>153</b>		<b>79</b>		<b>73</b>						
1	Xã Diên Tân		1	227	76		41		35						
	Thôn Đá Mài			227	76	33,48	41	18,06	35	85,37	X				
2	Xã Suối Tiên		1	77	77		38		38						NTM
	Thôn Lỗ Gia			77	77	100,00	38	49,35	38	100,00					

TT	Tên tỉnh, huyện, xã	Tổng số xã	Tổng số thôn	Hộ			Nghèo				Các điều kiện kèm theo				Dự kiến khu vực của xã
				Tổng số hộ	Số hộ DTTS	Tỷ lệ (%)	Số hộ nghèo	Tỷ lệ (%)	Số hộ nghèo DTTS	Tỷ lệ (%)	ĐK1	ĐK2	ĐK3	ĐK4	
V	Thị xã Ninh Hòa	2	4	564	483		149		144						
1	<i>Xã Ninh Tây</i>		3	429	365		123		118						II
	Thôn Sông Bung			192	186	96,88	85	44,27	85	100,00					
	Thôn Buôn Sim			138	131	94,93	23	16,67	23	100,00	X				
	Thôn Suối Mít			99	48	48,48	15	15,15	10	66,67	X				
2	<i>Xã Ninh Tân</i>		1	135	118		26		26						I
	Thôn Suối Sâu			135	118	87,41	26	19,26	26	100,00	X				
VI	Thành phố Cam Ranh	1	1	308	106		73		21						
1	<i>Phường Cam Phúc Nam</i>		1	308	106		73		21						
	Tổ dân phố Phúc Sơn			308	106	34,42	73	23,70	21	28,77					